

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hậu	Thành viên
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Vân	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Trà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/10/2022)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Văn Quyền**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 139/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, được lập ngày 24/3/2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số 7.3, bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 theo Kết luận thanh tra thuế số 677/KL-CTSLA ngày 21/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



A blue handwritten signature.

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

---

**Nguyễn Thị Tiên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>A - (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>25.911.527.451</b>	<b>13.614.226.880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>222.066.251</b>	<b>262.961.465</b>
1. Tiền	111		222.066.251	262.961.465
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.196.761.531</b>	<b>11.645.901.680</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.816.276.847	7.470.536.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.706.000	168.275.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	13.201.778.684	4.007.090.382
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.218.395.910</b>	<b>1.451.671.585</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	2.218.395.910	1.451.671.585
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>274.303.759</b>	<b>253.692.150</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	274.303.759	253.692.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>B - (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>735.081.308.231</b>	<b>774.472.216.195</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>583.843.707.618</b>	<b>601.385.563.808</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	583.843.707.618	601.385.563.808
- Nguyên giá	222		770.304.488.861	770.304.488.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.460.781.243)	(168.918.925.053)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.000.000)	(360.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>135.534.839.074</b>	<b>159.550.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.484.839.074	159.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.050.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.702.761.539</b>	<b>13.536.652.387</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	15.702.761.539	13.536.652.387
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>760.992.835.682</b>	<b>788.086.443.075</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>305.838.151.626</b>	<b>358.322.874.180</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.984.953.661</b>	<b>101.009.840.504</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	10.307.490.213	9.655.230.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	3.430.110.446	9.958.900.744
4. Phải trả người lao động	314		1.421.570.465	1.237.421.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	569.309.625	530.103.657
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	5.900.754.888	29.206.314.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	39.347.160.000	47.756.160.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.008.558.024	2.665.709.743
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>242.853.197.965</b>	<b>257.313.033.676</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	241.921.500.000	256.368.660.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		931.697.965	944.373.676
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>455.154.684.056</b>	<b>429.763.568.895</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.14	<b>455.154.684.056</b>	<b>429.763.568.895</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.445.838.468	22.070.122.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.055.236.921	5.778.944.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.390.601.547	16.291.178.043
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		163.391.043	147.991.639
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>760.992.835.682</b>	<b>788.086.443.075</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	95.575.818.294	64.960.070.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		95.575.818.294	64.960.070.990
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	32.466.236.576	39.650.189.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		63.109.581.718	25.309.881.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	555.171.841	65.282.823.880
7. Chi phí tài chính	22	6.4	28.516.913.853	30.007.829.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.516.913.853	30.007.829.774
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(15.160.926)	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.645.562.811	6.008.223.920
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		29.487.115.969	54.576.651.716
12. Thu nhập khác	31	6.6	45.000.001	553.589
13. Chi phí khác	32	6.6	945.074.889	1.189.217.676
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(900.074.888)	(1.188.664.087)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28.587.041.081	53.387.987.629
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.208.601.631	11.380.944.354
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(12.675.711)	329.842.652
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.391.115.161	41.677.200.623
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		25.390.601.547	41.691.721.541
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		513.614	(14.520.918)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	627	1.029

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đương Văn Quyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.587.041.081	53.387.987.629
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		17.541.856.190	17.669.560.222
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(555.171.841)	(65.278.555.857)
- Chi phí lãi vay	06		28.516.913.853	30.007.829.774
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.090.639.283	35.786.821.768
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.550.859.851)	87.366.220.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(766.724.325)	3.492.271.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.089.891.578	(18.174.997.628)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.186.720.761)	727.405.937
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.893.128.171)	(46.338.497.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.446.559.015)	(23.351.554.044)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(657.151.719)	(90.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		679.387.019	39.417.669.794
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.359.480.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(228.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.565.160.926	245.256.806.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.171.841	5.206.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.570.332.767	14.002.532.359
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.256.160.000)	(17.278.120.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.034.455.000)	(38.044.316.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.290.615.000)	(53.422.436.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(40.895.214)	(2.234.347)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		262.961.465	265.195.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	222.066.251	262.961.465

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 53 người (tại ngày 31/12/2021 là 40 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh điện năng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn	Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,8%	99,8%	99,8%
<b>Công ty Liên kết</b>					
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	679 Quang Trung, Quảng Thịnh, Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	40,15%	40,15%	40,15%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, Công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Hệ thống đập Nhà máy thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu khác (doanh thu bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính CERs, ...)

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy thủy điện như sau:

- Công ty mẹ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).

Năm 2022 là năm thứ năm thứ 14 Công ty được hưởng mức mức thuế TNDN là 10%.

- Công ty con: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030). Năm 2022 là năm thứ 5 Công ty con được ưu đãi áp dụng thuế suất 10% thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là sản xuất kinh doanh điện trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	160.074.635	154.087.042
Tiền gửi ngân hàng	61.991.616	108.874.423
<b>Tổng</b>	<b>222.066.251</b>	<b>262.961.465</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.816.276.847</b>	<b>7.470.536.298</b>
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.816.276.847	7.470.536.298
<b>Tổng</b>	<b>9.816.276.847</b>	<b>7.470.536.298</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.201.778.684</b>	-	<b>4.007.090.382</b>	-
Tạm ứng	13.194.778.684	-	3.988.170.382	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.000.000	-	7.000.000	-
Phải thu khác	-	-	11.920.000	-
<b>Tổng</b>	<b>13.201.778.684</b>	-	<b>4.007.090.382</b>	-

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	689.884.185	-	231.763.935	-
Công cụ, dụng cụ	1.528.511.725	-	1.219.907.650	-
<b>Tổng</b>	<b>2.218.395.910</b>	-	<b>1.451.671.585</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn-</b>	<b>274.303.759</b>	<b>253.692.150</b>
Công cụ, dụng cụ	10.709.091	-
Chi phí bảo hiểm công trình	248.294.668	253.692.150
Chi phí chờ phân bổ khác	15.300.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>15.702.761.539</b>	<b>13.536.652.387</b>
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sọi, Nậm Chiến)	1.003.990.913	1.118.732.729
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	8.360.177.230	11.530.116.486
Chi phí gia công thiết bị cơ khí phục vụ NMTĐ Nậm Công, Nậm Sọi	2.328.751.004	-
Chi phí nạo vét lòng hồ NMTĐ Nậm Sọi	1.396.684.588	-
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	345.440.134	421.005.994
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.238.589.070	283.168.036
Chi phí dự toán, khảo sát	29.128.600	183.629.142
<b>Tổng</b>	<b>15.977.065.298</b>	<b>13.790.344.537</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	532.247.310.683	230.588.524.893	6.079.866.330	1.388.786.955	770.304.488.861
Tăng trong năm	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Điều chuyển, phân loại lại	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Giảm trong năm	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
Điều chuyển, phân loại lại	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>526.796.385.608</b>	<b>236.039.449.968</b>	<b>6.079.866.330</b>	<b>1.388.786.955</b>	<b>770.304.488.861</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	112.429.879.365	54.588.546.554	687.642.470	1.212.856.664	168.918.925.053
Tăng trong năm	11.524.067.053	5.334.258.960	517.259.556	166.270.621	17.541.856.190
Khấu hao trong năm	11.524.067.053	5.334.258.960	517.259.556	166.270.621	17.541.856.190
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>123.953.946.418</b>	<b>59.922.805.514</b>	<b>1.204.902.026</b>	<b>1.379.127.285</b>	<b>186.460.781.243</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	419.817.431.318	175.999.978.339	5.392.223.860	175.930.291	601.385.563.808
Tại 31/12/2022	402.842.439.190	176.116.644.454	4.874.964.304	9.659.670	583.843.707.618

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 583.636.160.710 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 601.025.913.734 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 9.705.828.736 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 8.949.168.736 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm tin học VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 360.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 360.000.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			<b>80.500.000.000</b>	<b>80.484.839.074</b>	<b>159.550.000.000</b>	<b>159.550.000.000</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu			-	-	31.050.000.000	31.050.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc	40,15%	40,15%	80.500.000.000	80.484.839.074	80.500.000.000	80.500.000.000
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (1)	30,00%	30,00%	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000
<b>Tổng</b>			<b>80.500.000.000</b>	<b>80.484.839.074</b>	<b>159.550.000.000</b>	<b>159.550.000.000</b>

	Tỷ lệ		31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>55.050.000.000</b>		-	-		-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	15,00%	15,00%	31.050.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (1)	10,00%	10,00%	24.000.000.000		-	-		-
<b>Tổng</b>			<b>55.050.000.000</b>	<b>(*)</b>	-	<b>(*)</b>		-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(1): Công ty thoái vốn theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 28/12/2021; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 22/02/2022 Hội đồng quản trị; Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 08/4/2022 Hội đồng Quản trị.

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/02/2022 về việc chuyển nhượng 1.300.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Trần Thùy Linh. Theo biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 13.000.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong năm là 0 đồng.

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2022/NED-VTT ngày 20/7/2022 về việc chuyển nhượng 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Vũ Thị Thu. Theo biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 11.500.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong năm là 500.000.000 đồng.

(\*): Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.307.490.213</b>	<b>10.307.490.213</b>	<b>9.655.230.500</b>	<b>9.655.230.500</b>
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
Phải trả người bán khác	1.235.916.283	1.235.916.283	583.656.570	583.656.570
<b>Tổng</b>	<b>10.307.490.213</b>	<b>10.307.490.213</b>	<b>9.655.230.500</b>	<b>9.655.230.500</b>

Trong đó:

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
<b>Tổng</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>9.958.900.744</b>	<b>20.347.693.564</b>	<b>26.876.483.862</b>	<b>3.430.110.446</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.441.186.680	5.152.441.068	4.736.979.382	1.856.648.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.589.545.972	3.208.601.631	10.446.559.015	351.588.588
Thuế thu nhập cá nhân	314.123.189	140.903.413	179.040.617	275.985.985
Thuế tài nguyên	231.348.851	7.735.073.915	7.621.742.531	344.680.235
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	358.499.808	4.069.551.684	3.826.844.220	601.207.272
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.196.244	41.121.853	65.318.097	-

**5.11 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuê kênh trắng Viettel	13.636.364	13.636.364
Lãi vay phải trả	440.673.261	401.467.293
Chi phí khác	115.000.000	115.000.000
<b>Tổng</b>	<b>569.309.625</b>	<b>530.103.657</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.900.754.888</b>	<b>29.206.314.399</b>
Kinh phí công đoàn	371.140.055	345.341.855
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.004.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng	-	22.415.420.286
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	845.363.637	740.363.637
Phải trả tiền cổ tức	3.404.589.000	4.439.044.000
Khoản chi khen thưởng về việc hoàn thành dự án	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.657.292	189.139.717
<b>Tổng</b>	<b>5.900.754.888</b>	<b>29.206.314.399</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	39.347.160.000	39.347.160.000	39.347.160.000	47.756.160.000	47.756.160.000	47.756.160.000
a.1) Vay ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	-
Trần Thùy Linh (*)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	37.947.160.000	37.947.160.000	37.947.160.000	47.756.160.000	47.756.160.000	47.756.160.000
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	27.047.000.000	27.047.000.000	27.047.000.000	8.156.000.000	8.156.000.000	8.156.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	19.189.000.000	19.189.000.000	19.189.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	19.063.000.000	19.063.000.000	19.063.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	126.000.000	126.000.000	126.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.000.000	940.000.000	940.000.000	940.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	7.444.000.000	7.444.000.000	7.444.000.000	417.000.000	417.000.000	417.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	414.000.000	414.000.000	414.000.000	523.000.000	523.000.000	523.000.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	4.120.000.000	4.120.000.000	4.120.000.000	33.120.000.000	33.120.000.000	33.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	1.880.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	1.880.000.000	1.880.000.000	1.880.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	2.120.000.000	2.120.000.000	2.120.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000	380.160.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (5)	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>241.921.500.000</b>	<b>241.921.500.000</b>			<b>256.368.660.000</b>	<b>256.368.660.000</b>
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>69.127.540.000</b>	<b>69.127.540.000</b>	-	<b>27.047.000.000</b>	<b>96.174.540.000</b>	<b>96.174.540.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	40.899.515.000	40.899.515.000	-	19.189.000.000	60.088.515.000	60.088.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	40.835.515.000	40.835.515.000	-	19.063.000.000	59.898.515.000	59.898.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	64.000.000	64.000.000	-	126.000.000	190.000.000	190.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	28.228.025.000	28.228.025.000	-	7.858.000.000	36.086.025.000	36.086.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	27.781.485.000	27.781.485.000	-	7.444.000.000	35.225.485.000	35.225.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	446.540.000	446.540.000	-	414.000.000	860.540.000	860.540.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>111.589.400.000</b>	<b>111.589.400.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>5.620.000.000</b>	<b>92.209.400.000</b>	<b>92.209.400.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	58.268.000.000	58.268.000.000	25.000.000.000	1.880.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	58.268.000.000	58.268.000.000	25.000.000.000	1.880.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	53.321.400.000	53.321.400.000	-	3.740.000.000	57.061.400.000	57.061.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	49.743.400.000	49.743.400.000	-	3.620.000.000	53.363.400.000	53.363.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	3.578.000.000	3.578.000.000	-	120.000.000	3.698.000.000	3.698.000.000
<b>(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô</b>	<b>854.560.000</b>	<b>854.560.000</b>	-	<b>380.160.000</b>	<b>1.234.720.000</b>	<b>1.234.720.000</b>
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME (3)	854.560.000	854.560.000	-	380.160.000	1.234.720.000	1.234.720.000
<b>(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5</b>	<b>60.350.000.000</b>	<b>60.350.000.000</b>	-	<b>6.400.000.000</b>	<b>66.750.000.000</b>	<b>66.750.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (5)	60.350.000.000	60.350.000.000	-	6.400.000.000	66.750.000.000	66.750.000.000
<b>Tổng</b>	<b>281.268.660.000</b>	<b>281.268.660.000</b>	<b>64.347.160.000</b>	<b>87.203.320.000</b>	<b>304.124.820.000</b>	<b>304.124.820.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
 Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công**

**(1.1)** Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

**(1.2)** Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
 Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi**

**(2.1)** Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTĐ ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTĐ ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTĐ là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sọi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTĐ và 01/2013/NS-HĐTĐ (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 11/02/2022 về lịch trả nợ năm 2022, các bên thống nhất tiền gốc trả nợ trước hạn năm 2022 là 30.000.000.000 đồng.

**(2.2)** Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTĐ ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sọi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sọi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**  
Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(3) Hợp đồng cho vay số 220321-6366794-01-SME ngày 23/3/2021 tại Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc số tiền cho vay là 1.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 0103-05/2021/HĐMB-TG ngày 01/3/2021. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Khách hàng theo từng Khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 220321-6366794-01-SME/TC ngày 23/3/2021 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Ford.

**(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5**

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ngày 12 tháng 09 năm 2017 với số tiền tối đa là 90.000.000.000 đồng và không vượt quá 69,8% tổng chi phí đầu tư thực tế (không gồm VAT). Thời hạn vay tối đa 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên không vượt quá 31/08/2030. Hình thức cho vay: Cho vay theo từng lần theo dự án đầu tư. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 và động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

(\*) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 2811/2022/NED-TTL ngày 28/11/2022 giữa bà Trần Thùy Linh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Số tiền vay là 1.400.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 03 tháng; Lãi suất vay: 6,0%/năm, trường hợp bà Trần Thùy Linh yêu cầu trả nợ trước hạn hai bên thống nhất áp dụng lãi suất 0%/năm; Không có biện pháp bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>23.634.110.913</b>	<b>162.512.557</b>	<b>431.342.078.015</b>
Lãi trong năm trước	-	-	41.691.721.541	(14.520.918)	41.677.200.623
Tạm ứng chia trả cổ tức 2021 (*)	-	-	(40.500.000.000)	-	(40.500.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.755.709.743)	-	(2.755.709.743)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>22.070.122.711</b>	<b>147.991.639</b>	<b>429.763.568.895</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>22.070.122.711</b>	<b>147.991.639</b>	<b>429.763.568.895</b>
Lãi trong năm nay	-	-	25.390.601.547	513.614	25.391.115.161
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	(14.885.790)	14.885.790	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>47.445.838.468</b>	<b>163.391.043</b>	<b>455.154.684.056</b>

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/8/2022 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 40.500.000.000 đồng. Công ty đã tạm trích đủ số cổ tức này cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021 và thực hiện chi trả cho cổ đông trong năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	22.275.000.000	-
Ông Trần Văn Huyền	22.275.000.000	197.000.000
Các cổ đông khác	360.450.000.000	404.803.000.000
<b>Tổng</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	<b>40.500.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>40.500.000</b>	<b>40.500.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>40.500.000</b>	<b>40.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>40.500.000</b>	<b>40.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	95.575.818.294	61.389.533.320
Doanh thu chứng chỉ Recs	-	2.442.049.170
Doanh thu khác	-	1.128.488.500
<b>Tổng</b>	<b>95.575.818.294</b>	<b>64.960.070.990</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn điện thương phẩm	32.466.236.576	36.929.679.013
Giá vốn chứng chỉ Recs	-	1.592.021.947
Giá vốn khác	-	1.128.488.500
<b>Tổng</b>	<b>32.466.236.576</b>	<b>39.650.189.460</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.171.841	5.206.159
Lãi bán các khoản đầu tư	550.000.000	65.273.349.698
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.268.023
<b>Tổng</b>	<b>555.171.841</b>	<b>65.282.823.880</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	28.516.913.853	30.007.829.774
<b>Tổng</b>	<b>28.516.913.853</b>	<b>30.007.829.774</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.645.562.811</b>	<b>6.008.223.920</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.005.304.594	2.444.318.790
Chi phí vật liệu quản lý	53.184.867	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.260.959	749.394.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	883.449.874	1.143.330.898
Thuế phí và lệ phí	47.161.694	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.404.011	1.333.556.851
Chi phí bằng tiền khác	345.796.812	331.622.802
<b>Tổng</b>	<b>5.645.562.811</b>	<b>6.008.223.920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.6 Thu nhập khác/chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	45.000.001	553.589
<b>Tổng</b>	<b>45.000.001</b>	<b>553.589</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế	825.882.503	1.151.706.077
Chi phí khác	119.192.386	37.511.599
<b>Tổng</b>	<b>945.074.889</b>	<b>1.189.217.676</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(900.074.888)</b>	<b>(1.188.664.087)</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.208.601.631	11.380.944.354
<b>Tổng</b>	<b>3.208.601.631</b>	<b>11.380.944.354</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(12.675.711)	329.842.652
<b>Tổng</b>	<b>(12.675.711)</b>	<b>329.842.652</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25.391.115.161</b>	<b>41.677.200.623</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	513.614	(14.520.918)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.390.601.547	41.691.721.541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	40.500.000	40.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>627</b>	<b>1.029</b>

(\*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Theo Kết luận và Biên bản thanh tra thuế ngày 02/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, số thuế TNDN phải nộp năm 2021 giảm là 2.547.800.999 đồng. Theo đó lợi nhuận trong năm 2021 được trình bày tăng 2.547.800.999 đồng và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2021 (Đã trình bày)	Chênh lệch
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>41.677.200.623</b>	<b>39.129.399.624</b>	<b>2.547.800.999</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(14.520.918)	(14.520.918)	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.691.721.541	39.143.920.542	2.547.800.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	40.500.000	40.500.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.029</b>	<b>967</b>	<b>63</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.605.761.617	6.439.636.459
Chi phí nhân công	10.122.646.048	9.110.185.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.541.856.190	17.669.560.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.190.062.019	9.114.736.289
Chi phí khác bằng tiền	1.495.532.976	1.739.625.641
<b>Tổng</b>	<b>37.955.858.850</b>	<b>44.073.744.046</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

**Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ**

Theo Thông báo số 01/TB-DVQ ngày 13/02/2023 của ông Dương Văn Quyền - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đăng ký mua 2.500.000 cổ phiếu của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, ông Dương Văn Quyền sở hữu 2.100.000 cổ phiếu, chiếm 5,19% vốn điều lệ và là Cổ đông lớn của Công ty.

**Giao dịch chuyển nhượng cổ phần**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023 của Hội đồng Quản trị về việc thoái 100% vốn góp còn lại tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam, số cổ phần chuyển nhượng là 2.400.000 cổ phần trong năm 2023.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc, số vốn góp dự kiến giao dịch là 18.500.000.000 đồng, số vốn góp sau khi giao dịch là 99.000.000.000 đồng tương ứng 45,21% vốn điều lệ. Thời gian thực hiện dự kiến quý I - II năm 2023.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Công ty con
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	Tổ chức liên quan người nội bộ
Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình	Tổ chức liên quan người nội bộ
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam	Tổ chức liên quan người nội bộ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Người quản lý	Lương và thù lao	1.798.436.514	1.732.550.362

Chi tiết như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Trần Văn Huyền	Chủ tịch HĐQT	259.000.000	306.149.318
Dương Văn Quyền	Thành viên HĐQT kiêm TGD	259.000.000	330.288.841
Đặng Thị Kiều Trang	Thư ký HĐQT	247.450.000	233.360.387
Trần Đức Hậu	Thành viên	45.000.000	60.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	268.858.871	-
Nguyễn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/10/2022)	30.000.000	-
Nguyễn Phương Châu	Giám đốc thiết bị	-	45.613.636
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bùi Thị Vân	Trưởng ban	127.321.818	268.695.455
Vũ Thị Trà	Thành viên	209.897.335	187.515.130
Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	-	5.000.000
Đặng Thị Huyền	Thành viên	143.551.515	60.000.000
<b>Người quản lý khác</b>			
Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	208.356.975	235.927.595
<b>Tổng</b>		<b>1.798.436.514</b>	<b>1.732.550.362</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Trần Văn Huyền	Cổ đông lớn	Mua cổ phần	22.078.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	Cổ đông lớn	Mua cổ phần	22.275.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 theo Kết luận thanh tra thuế số 677/KL-CTSLA ngày 21/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La, dẫn đến thay đổi một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Cụ thể như sau:

Các Chi tiêu thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2021	Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã trình bày	
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.958.900.744	16.298.100.125	(6.339.199.381)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.070.122.711	15.730.923.330	6.339.199.381
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>-</b>

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2020	Chênh lệch
		Trình bày lại	Đã trình bày	
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.959.471.495	27.750.869.877	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.634.110.913	19.842.712.531	3.791.398.382
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>-</b>

Các Chi tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại	Đã trình bày	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>Năm 2020</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.560.155.662	23.351.554.044	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	110.423.831.867	106.632.433.485	3.791.398.382
<b>Năm 2021</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.380.944.354	13.928.745.353	(2.547.800.999)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.677.200.623	39.129.399.624	2.547.800.999

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền